Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0207.51.00

Mã HS	0207.51.00
Mô tả hàng hóa	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh / - Của ngỗng: / - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	16/11/2026 18:01:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/02075100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K185
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N185
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q185
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, KR)	0% (trừ KH, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	7,2; M: 10,9	7,2% · M: 10.9%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	14,5	14,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	14,5	14,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	26,7	26,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	26,7	26,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	26,7	26,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E181
ATIGA	2022	2022	0	AT!E182
ATIGA	2023	2023	0	AT!F182
ATIGA	2024	2024	0	AT!G182
ATIGA	2025	2025	0	AT!H182
ATIGA	2026	2026	0	AT!I182
ATIGA	2027	2027	0	AT!J182
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E184
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F184
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G184

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H184
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I184
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J184
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2,5	VJ!E182
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F182
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G182
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H182
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I182
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J182
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F182
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H181
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F184
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G184
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H184
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I184
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J184
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K184
VKFTA	2022	2022	0	VK!E182
VKFTA	2023	2023	0	VK!F182
VKFTA	2024	2024	0	VK!G182
VKFTA	2025	2025	0	VK!H182
VKFTA	2026	2026	0	VK!I182
VKFTA	2027	2027	0	VK!J182
VCFTA	2022	2022	*	VC!D183
VCFTA	2023	2023	*	VC!E183
VCFTA	2024	2024	*	VC!F183

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G183
VCFTA	2026	2026	*	VC!H183
VCFTA	2027	2027	*	VC!I183
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D184
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E184
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F184
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G184
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H184
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I184
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D183
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E183
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F183
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G183
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H183
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I183
EVFTA	2022	2022	29	EV-NK!D181
EVFTA	2023	2023	25,4	EV-NK!E181
EVFTA	2024	2024	21,8	EV-NK!F181
EVFTA	2025	2025	18,1	EV-NK!G181
EVFTA	2026	2026	14,5	EV-NK!H181
EVFTA	2027	2027	10,9	EV-NK!I181
UKVFTA	2022	2022	29	UKV!D183
UKVFTA	2023	2023	25,4	UKV!E183
UKVFTA	2024	2024	21,8	UKV!F183
UKVFTA	2025	2025	18,1	UKV!G183
UKVFTA	2026	2026	14,5	UKV!H183

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	10,9	UKV!I183
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	25,4	CPTPP!D183
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	21,8	CPTPP!E183
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	18,1	CPTPP!F183
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	14,5	CPTPP!G183
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	10,9	CPTPP!H183
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	7,2	CPTPP!I183
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	3,6	CPTPP!J183
RCEP A	2022	2022	37,3	RCEPT-A!D182
RCEP A	2023	2023	34,7	RCEPT-A!E182
RCEP A	2024	2024	32	RCEPT-A!F182
RCEP A	2025	2025	29,3	RCEPT-A!G182
RCEP A	2026	2026	26,7	RCEPT-A!H182
RCEP A	2027	2027	24	RCEPT-A!I182
RCEP B	2022	2022	37,3	B!D182
RCEP B	2023	2023	34,7	B!E182
RCEP B	2024	2024	32	B!F182
RCEP B	2025	2025	29,3	B!G182
RCEP B	2026	2026	26,7	B!H182
RCEP B	2027	2027	24	B!I182
RCEP C	2022	2022	38	C!D182
RCEP C	2023	2023	36	C!E182
RCEP C	2024	2024	34	C!F182
RCEP C	2025	2025	32	C!G182
RCEP C	2026	2026	30	C!H182
RCEP C	2027	2027	28	C!I182

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	40	D!D182
RCEP D	2023	2023	40	D!E182
RCEP D	2024	2024	40	D!F182
RCEP D	2025	2025	40	D!G182
RCEP D	2026	2026	40	D!H182
RCEP D	2027	2027	40	D!I182
RCEP E	2022	2022	40	E!D182
RCEP E	2023	2023	40	E!E182
RCEP E	2024	2024	40	E!F182
RCEP E	2025	2025	40	E!G182
RCEP E	2026	2026	40	E!H182
RCEP E	2027	2027	40	E!I182
RCEP F	2022	2022	37,3	F!D182
RCEP F	2023	2023	34,7	F!E182
RCEP F	2024	2024	32	F!F182
RCEP F	2025	2025	29,3	F!G182
RCEP F	2026	2026	26,7	F!H182
RCEP F	2027	2027	24	F!I182
VIFTA	2024	2024	40	VI!F169
VIFTA	2025	2025	40	VI!G169
VIFTA	2026	2026	40	VI!H169
VIFTA	2027	2027	40	VI!I169

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “7,2; M: 10,9” có mức chung 7,2% và mức “M:” 10.9% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “7,2; M: 10,9”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “7,2”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 40%, RCEP (Phụ lục E) 40%, VIFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0207.51.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 0207.51.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N185), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.